

UNIT 1

HOME (NHÀ Ở)

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Thì hiện tại đơn (*Present simple tense*)

Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hay một hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại, hoặc diễn tả chân lí và sự thật hiển nhiên.

Sau đây là công thức thì hiện tại đơn và các dấu hiệu nhận biết.

1. Với động từ *be*

a. Thể khẳng định (*Positive form*)

I + am

He/She/It + is

We/You/They + are

I am = I'm

He is = He's

She is = She's

It is = It's

We are = We're

You are = You're

They are = They're

VÍ DỤ:

I am a student.

(Tôi là một sinh viên.)

He is tall.

(Anh ấy thì cao.)

They are adults.

(Họ là người lớn.)

b. Thể phủ định (*Negative form*)

I + am not

He/She/It + is not

We/You/They + are not

am not = 'm not

is not = isn't

are not = aren't

VÍ DỤ:

I'm not a teacher.

(Tôi không phải là một giáo viên.)

She isn't shy.

(Chị ấy không e thẹn.)

We aren't in the room.

(Chúng tôi không ở trong phòng.)

c. Thể nghi vấn (Question form)

	Trả lời "Yes":	Trả lời "No":
Am + I ?	Yes, I + am.	No, I + am not.
Is + he/she/it ?	Yes, he/she/it + is.	No, he/she/it + isn't.
Are + we/you/they ?	Yes, we/you/they + are.	No, we/you/they + aren't.

VÍ DỤ:

Are you at home? - No, I'm not.

(Bạn đang ở nhà phải không? - Không, không phải.)

Is she tired? - Yes, she is.

(Cô ấy mệt hả? - Vâng, đúng vậy.)

2. Công thức với động từ thường

a. Thể khẳng định (Positive form)

I/We/You/They + V (nguyên thể)
He/She/It + V_s/es

VÍ DỤ:

I like this room.

(Tôi thích căn phòng này.)

He lives in the city.

(Anh ấy sống ở thành phố.)

* Quy tắc thêm s / es

- Thêm **es** vào những động từ tận cùng là các chữ **ch, sh, o, s, x, z**:

watch → watches, wash → washes, go → goes, fax → faxes, buzz → buzzes

- Thêm **s** vào những động từ còn lại:

like → likes, swim → swims, run → runs

- Động từ tận cùng bằng chữ **y** có hai trường hợp:

Nếu trước **y** là một nguyên âm (**u, e, o, a, i**) thì ta thêm **s**:

play → plays

Nếu trước **y** là một phụ âm, ta đổi **y** → **i** rồi thêm **es**:

try → tries

- Các động từ không theo quy tắc:

have → has

b. Thể phủ định (Negative form)

I/We/You/They + do not + V (nguyên thể)

He/She/It + does not + V (nguyên thể)

do not = don't

does not = doesn't

VÍ DỤ:

We don't live in a dormitory.

(Chúng tôi không sống trong ký túc xá.)

He doesn't know us.

(Anh ấy không biết chúng tôi.)

c. Thể nghi vấn (Question form)

Do + I/we/you/they + V (nguyên thể) ?

Does + he/she/it + V (nguyên thể) ?

Trả lời "Yes":

Yes, I/we/you/they + do.

Yes, he/she/it + does.

Trả lời "No":

No, I/we/you/they + don't.

No, he/she/it + doesn't.

VÍ DỤ:

Do they often go shopping? - Yes, they do.

(Họ có thường đi mua sắm không? - Vâng, có.)

Does she like swimming? - No, she doesn't.

(Cô ấy có thích bơi không? - Không, cô ấy không thích.)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu dùng thì hiện tại đơn thường có các từ để nhận biết như:

- always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường thường, thường lệ), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc), seldom (ít khi), rarely (hiếm khi), never (không bao giờ).

VÍ DỤ:

We usually do morning exercise.

(Chúng tôi thường tập thể dục buổi sáng.)

- every day, every week, every month, every year... (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm...)

VÍ DỤ:

I get up early every day. (Tôi thức dậy sớm mỗi ngày.)

once/twice/three times/four times... (một lần/hai lần/ba lần/bốn lần...) a day/
week/month/year... (một ngày/tuần/tháng/năm)

VÍ DỤ:

She goes to the park twice a week.

(Cô ấy đến công viên hai lần một tuần.)

- in the morning (vào buổi sáng), in spring... (vào mùa xuân...)

VÍ DỤ:

It's cold in winter. (Trời thì lạnh vào mùa đông.)

- on Mondays, weekdays, weekends (vào các ngày thứ Hai, các ngày trong tuần, các ngày cuối tuần)

VÍ DỤ:

We have Science on Tuesdays.

(Chúng tôi có môn Khoa học vào các ngày thứ Ba.)

II. Thì hiện tại đơn với câu hỏi Có / Không (Present simple with Yes / No questions)

Những câu hỏi cần câu trả lời Có (Yes) hoặc Không (No) được gọi là câu hỏi Có / Không (Yes / No Questions)

VÍ DỤ:

Do you live in an apartment?

(Bạn sống trong căn hộ phải không?)

Trả lời là có hay không:

Yes, I do. / No, I don't.

(Vâng, đúng vậy. / Không, không phải.)

1. Công thức

auxiliary verb (be, do...) + subject + verb

VÍ DỤ:

Be:

Is the yard large? (Sân có rộng không?)

Do:

Does it have a balcony? (Nó có ban công không?)

2. Câu hỏi phủ định (Negative yes-no questions)

Chúng ta thường sử dụng các câu hỏi phủ định *có - không* để kiểm tra hoặc xác nhận điều gì đó mà chúng ta tin tưởng hoặc mong đợi là đúng, hoặc khi chúng ta cho rằng điều gì đó là điều tốt nhất nên làm. Chúng ta thường sử dụng dạng viết tắt của NOT là **n't**.

VÍ DỤ:

Isn't that their apartment?
(Đó chẳng phải là căn hộ của họ à?)

Ở ví dụ này thì người hỏi khá chắc chắn “đó là căn hộ của họ” và chỉ hỏi để nghe sự xác nhận từ người được hỏi.

III. Thì hiện tại đơn với câu hỏi dùng từ hỏi *wh* (Present simple with Wh-questions)

Khi chúng ta cần hỏi thông tin rõ ràng và có câu trả lời cụ thể về người, vật, sự việc, hay hiện tượng nào đó ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Các từ để hỏi này có điểm chung là chữ **wh**. Vì vậy câu hỏi dùng với các từ để hỏi này còn gọi là **wh-questions**.

1. Công thức

a. Với động từ thường:

Question word + auxiliary + subject + verb...?
--

VÍ DỤ:

Where do you live? (Bạn sống ở đâu?)

b. Với động từ *be*:

Question word + be + subject...?

VÍ DỤ:

What is your address? (Địa chỉ của bạn là gì?)

2. Các từ hỏi (*Question words*)

Từ để hỏi *wh-question words* còn được gọi là các đại từ nghi vấn, bao gồm các từ thông dụng sau.

a. **Who** (ai): Dùng để hỏi về người.

VÍ DỤ:

Who is she? (Cô ấy là ai?)

Who do you like? (Bạn thích ai?)

b. **Whose** (của ai): Dùng để hỏi về chủ sở hữu.

VÍ DỤ:

Whose bag is this? (Đây là túi xách của ai?)

Whose are these books? (Những quyển sách này là của ai?)

c. **Where** (ở đâu): Dùng để hỏi vị trí và địa điểm.

VÍ DỤ:

Where is the bathroom? (Phòng tắm ở đâu?)

Where do you come from? (Bạn đến từ đâu?)

d. **When** (khi nào): Dùng để hỏi về thời gian.

VÍ DỤ:

When is your birthday?
(*Sinh nhật của bạn khi nào?*)

When does the first bus leave?
(*Khi nào chuyến xe buýt đầu tiên khởi hành?*)

e. **Why** (tại sao): Dùng để hỏi nguyên nhân và tìm lí do.

VÍ DỤ:

Why is he always punctual?
(*Tạo sao bạn ấy luôn đúng giờ?*)

Why do I often have bad marks?
(*Tại sao tôi thường bị điểm thấp?*)

f. **What** (vật gì, cái gì): Dùng để hỏi về sự việc hay điều chưa biết.

VÍ DỤ:

What is this? (Đây là cái gì?)

What do you want? (Bạn muốn gì?)

g. **Which** (người nào, vật nào): Dùng để hỏi về sự lựa chọn.

VÍ DỤ:

Which is the correct way to school?

(Đường nào là con đường đúng để đến trường?)

Which room do you like more, bedroom or living room?

(Bạn thích phòng nào hơn, phòng ngủ hay phòng khách?)

h. **How** (như thế nào, bằng cách nào): Dùng để hỏi cách thức, tình trạng.

VÍ DỤ:

How is your home?

(Nhà của bạn thế nào?)

How do spell this word?

(Bạn đánh vần chữ này như thế nào?)

IV. Sở hữu cách (*Positive case*)

1. Định nghĩa

Sở hữu cách được dùng để diễn tả sự sở hữu của đối tượng thứ nhất với đối tượng theo sau bằng cách thêm 's vào sau đối tượng thứ nhất.

VÍ DỤ:

Michael's house

(Nhà của Michael's)

2. Cách dùng

- Dùng để diễn đạt sự sở hữu của người và vật.

VÍ DỤ:

Paulie's room is small.

(Phòng của Paulie nhỏ.)

- Dùng để diễn đạt thời gian.

VÍ DỤ:

a month's time

(thời gian một tháng)

- Dùng để chỉ sự sở hữu cách với những vật duy nhất.

VÍ DỤ:

the Earth's orbit

(quỹ đạo của Trái đất)

- Không dùng sở hữu cách với sự vật, sự việc và hiện tượng mà thay vào đó ta dùng giới từ 'of'.

VÍ DỤ:

the lid of the pot

(cái nắp của cái nồi)

3. Ký hiệu sở hữu cách

- Thêm 's vào sau danh từ số ít, không đếm được hoặc danh từ số nhiều nhưng không kết thúc bằng 's'.

VÍ DỤ:

Mr. Ben's apartment isn't cheap.

(Căn hộ của ông Ben thì không rẻ.)

Their children's bedrooms are big.

(Phòng ngủ của các con họ thì lớn.)

- Chỉ thêm dấu lược ' vào sau danh từ số nhiều hoặc từ tận cùng là 's'.

VÍ DỤ:

My grandparents' house is in the suburb.

(Nhà của ông bà tôi thì ở ngoại ô.)

B. BÀI TẬP (EXERCISES)

I. Chọn phương án đúng theo thì hiện tại đơn. (Choose the correct option in the present simple.)

1. We (have / has) a new house.
2. (Does / Do) it have a balcony?
3. My cousins (aren't / isn't) in grade 6A.
4. Their house (isn't / be not) large.
5. Betty and Daisy (don't live / doesn't live) near here.
6. Alexander (go / goes) to the church every Sunday.
7. My parents often (gets up / get up) early.
8. (They are / Are they) very good at Math?
9. She usually (watch / watches) TV in the living room.
10. The cat (is / am) in the front yard.